

Name: \_\_\_\_\_

Score: \_\_\_\_\_

**5 câu hỏi Đúng/Sai**

Định nghĩa

Thuật ngữ

1/20

A: \_\_\_\_\_, 我不知道這是你 對不起  
的。B: 沒關係!

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

Thuật ngữ

2/20

我們學校附近有一家 \_\_\_\_\_ 鞋子  
的餐廳，很多人去吃。

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

Thuật ngữ

3/20

A: 你喜歡哪個 \_\_\_\_\_ 的手 牌子  
機?

B: 我喜歡iphone。

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

Thuật ngữ

A: 你的貓是什麼顏色的?  
黑色

B: \_\_\_\_\_。



☐ Đúng

☐ Sai

Định nghĩa

Thuật ngữ

5/20

他女朋友穿\_\_\_\_\_褲和短褲  
長  
都好看。

☐ Đúng

☐ Sai

**5 câu hỏi nhiều lựa chọn**

Định nghĩa

一\_\_\_\_\_有三百六十多天。

- ☐ 跟
- ☐ 短
- ☐ 年
- ☐ 難

Định nghĩa

7/20

我們店裡有很多\_\_\_\_\_, 你要買哪雙?



- ☐ 裙子
- ☐ 鞋子
- ☐ 牌子
- ☐ 褲子

Định nghĩa

8/20

哥哥覺得學英文很\_\_\_\_\_, 不難。

- ☐ 褲子
- ☐ 明年
- ☐ 樓梯
- ☐ 容易

Định nghĩa

她穿\_\_\_\_\_裙很好看，可是穿長裙不好看。

- ☐ 年
- ☐ 短
- ☐ 開
- ☐ 怕

Định nghĩa

10/20

這雙\_\_\_\_\_很小。



- ☐ 襪子
- ☐ 褲子
- ☐ 鞋子
- ☐ 牌子

## 5 Câu hỏi ghép thẻ

你知道他家在幾\_\_\_\_\_嗎？

A. 難

11-15/20

你看，那隻小\_\_\_\_\_狗真可愛！

B. 胖

C. 樓

D. 黃

E. 黑



我最近吃太多了，所以\_\_\_\_\_了。

你覺得學中文\_\_\_\_\_還是容易？

我朋友家有三隻\_\_\_\_\_貓。



## 5 Câu hỏi tự luận

Định nghĩa

16/20

我家在三樓，他家在二樓，他家在我家的\_\_\_\_\_。

---

Định nghĩa

17/20

那隻貓七\_\_\_\_\_，太胖了。



Định nghĩa

18/20

今年\_\_\_\_\_的顏色是黑色，很多人喜歡，你喜歡嗎？

---

Định nghĩa

19/20

弟弟不\_\_\_\_\_，有點兒矮。

---

Định nghĩa

20/20

\_\_\_\_\_在我家後面，我們常去那裡買衣服。

---